

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**HUYỆN LONG THÀNH** **Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**  
**TỈNH ĐỒNG NAI**

Bản án số: 39/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 06-5-2024

“V/v tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH - TỈNH ĐỒNG NAI**

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* Bà Nguyễn Ngọc An

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Nguyễn Văn Phước  
2. Bà Nguyễn Thị Kiều Lan

- *Thư ký phiên toà:* Bà Đặng Thị Linh Phương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Thành.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành tham gia phiên toà:* Bà Trần Thị Tình - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 5 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 824/2023/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 11 năm 2023 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 37/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 3 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 52/2024/QĐST-HNGĐ ngày 15 tháng 4 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị C, sinh năm 1959.

Địa chỉ: Tổ C, ấp F, xã B, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Ông Nuôn L, sinh năm 1958.

Địa chỉ: Tổ C, ấp F, xã B, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

(Bà C, ông L vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* Theo đơn khởi kiện ngày 23/10/2023 và quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn bà Lê Thị C trình bày:

Bà và ông Nuôn L chung sống tự nguyện, có đăng kí kết hôn và được UBND xã B, huyện L cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 14/8/2007. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc một thời gian, sau đó, phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, từ sau khi bà nghỉ hưu năm 2015 sự bất đồng quan

điểm ngày càng lớn, chồng gia trưởng dù góp ý nhiều lần nhưng không sửa đổi mà xúc phạm bà nặng nề và từ tháng 4/2023 không thể cùng nhau giải quyết vấn đề. Vợ chồng bà đã sống ly thân từ tháng 5/2023 đến nay. Nay yêu cầu Tòa giải quyết cho bà ly hôn ông L do vợ chồng đã hết tình cảm, cuộc sống chung không thể tiếp tục.

+ Về con chung: Có 02 con chung tên Nuôn Thị Châu L1, sinh năm 1980 và Nuôn Châu C1, sinh năm 1981, các con đã trưởng thành và có khả năng lao động.

+ Về tài sản chung: Không có.

+ Về nợ chung: Không có.

Do công việc bận nên bà đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

*\* Quá trình Tòa án tiến hành tố tụng ông Nuôn L không đến Tòa để làm việc và không có ý kiến phản hồi.*

Các tài liệu, chứng cứ trong vụ án: Đơn khởi kiện xin ly hôn; Căn cước công dân bà Lê Thị C; Giấy chứng nhận kết hôn; Giấy khai sinh Nuôn Châu C1; căn cước công dân Nuôn Châu C1; Xác nhận thông tin về cư trú số 000463/XN ngày 25/10/2023; Đơn đề nghị về việc được xét miễn tiền án phí Tòa án của bà Lê Thị C ngày 27/10/2023; Bản thông tin về người được trợ giúp pháp lý; Biên bản ghi nhận ý kiến lựa chọn hòa giải viên; Bản tự khai bà C ngày 27/11/2023, ngày 28/3/2024, đơn đề nghị về việc hoãn phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải ngày 11/3/2024; đơn đề nghị xét xử vắng mặt ngày 28/3/2024; Biên bản ghi nhận sự việc ngày 12/01/2024; Biên bản xác minh tại Công an xã B ngày 19/01/2024; Biên bản xác minh tại Ủy ban nhân dân xã B ngày 19/01/2024.

*Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành:* Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử được thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án. Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn như cung cấp tài liệu, chứng cứ được thực hiện theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với bị đơn không thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ông Nuôn L đã được triệu tập họp lệ đến lần thứ hai nhưng ông L vắng mặt tại phiên tòa không có lý do, bà Lê Thị C có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bà C, ông L.

Về việc giải quyết vụ án: Xét quan hệ hôn nhân giữa bà C, ông L là quan hệ hôn nhân hợp pháp, vợ chồng có mâu thuẫn trầm trọng đã sống ly thân không hàn gắn đoàn tụ được nên yêu cầu ly hôn là có căn cứ pháp luật.

Căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, xử cho bà C ly hôn ông L. Về con chung: Có 02 con chung tên Nuôn Thị Châu L1, Nuôn Châu C1 đã trưởng thành và có khả năng lao động. Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét.

Về án phí: Xét bà C thuộc diện người cao tuổi, có đơn đề nghị được miễn tiền án phí nên căn cứ Điều 2 Luật người cao tuổi số 39 ngày 23/11/2009 và điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016, bà C được miễn nộp tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

#### **[1] Về thủ tục tố tụng:**

Tòa án đã triệu tập họp lệ lần thứ hai về việc tham gia phiên tòa đối với bị đơn ông Nuôn L nhưng ông L vắng mặt không có lý do, bà Lê Thị C có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bà C, ông L.

#### **[2] Về nội dung:**

*Về quan hệ hôn nhân:* Bà C, ông L tự nguyện đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã B, huyện L, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn số 70 ngày 14/8/2007 nên được xác định là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000.

Bà C trình bày trong quá trình chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống và vợ chồng đã sống ly thân không hàn gắn đoàn tụ được. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập các bên đương sự nhiều lần mục đích để ghi nhận ý kiến các bên nhằm hòa giải đoàn tụ nhưng ông L không đến. Tòa án tiến hành trực tiếp làm việc với ông L tại địa chỉ cư trú nhưng ông từ chối làm việc và không cung cấp ý kiến về yêu cầu ly hôn của bà C đối với ông. Qua đó thể hiện ông L không mong muốn vợ chồng đoàn tụ. Như vậy, mâu thuẫn giữa vợ chồng bà C, ông L đã thực sự trầm trọng, vợ chồng sống ly thân không thể hàn gắn đoàn tụ cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên áp dụng Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, giải quyết cho bà C được ly hôn với ông L là phù hợp. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà C, xử cho bà C được ly hôn ông L.

*Về con chung:* Có 02 con chung tên Nuôn Thị Châu L1, sinh năm 1980 và Nuôn Châu C1, sinh năm 1981, chị L1, anh C1 đã trưởng thành và có khả năng lao động.

*Về tài sản chung, về nợ chung:* Không xem xét.

**[3] Về án phí:** Xét bà C thuộc diện người cao tuổi, có đơn đề nghị được miễn tiền án phí và được Hội đồng xét xử chấp nhận nên căn cứ Điều 2 Luật người cao tuổi số 39 ngày 23/11/2009 và điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016, bà C được miễn nộp tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định nên ghi nhận.

Vì các lẽ trên,

## **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ các Điều 28; Điều 35, Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; các Điều 56, Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 2 Luật người cao tuổi số 39 ngày 23/11/2009; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Án phí, Lệ phí Tòa án.

### **Tuyên xử:**

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị C về việc “Tranh chấp ly hôn” đối với ông Nuôn L, xử cho bà Lê Thị C được ly hôn ông Nuôn L.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Nuôn Thị Châu L1, sinh năm 1980 và Nuôn Châu C1, sinh năm 1981. Các con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

- Về án phí: Bà Lê Thị C được miễn tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Bà Lê Thị C, ông Nuôn L được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tổng đạt hợp lệ bản án.

### **Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Đồng Nai (1);
  - VKSND huyện Long Thành (1);
  - Chi cục THADS H. Long Thành (1);
  - UBND xã Bình Sơn
- GCNKH số 70 ngày 14/8/2007 (1);
- Dương sự (2);
  - Lưu (3).

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Ngọc An**